

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2025/DS-PT
Ngày: 29-4-2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng Dân sự
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Vân

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 23/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 114/2025/QĐ-PT ngày 19/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 92/2025/QĐ-PT ngày 24/4/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm: 1987; cư trú tại thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm: 1982; địa chỉ: số A, đường P, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2433, quyền số 02/2025 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 26/4/2025); có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, sinh năm: 1989, bà Đỗ Thị Hoài T2, sinh năm: 1992; cư trú tại số D, thôn A, xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Văn S, sinh năm: 1974; địa chỉ: số E, đường P, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2061, quyền số 02/2025 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 12/4/2025), có mặt.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T3 - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 09/5/2024, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Vũ Văn T thì: ông và vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T2 quen biết nhau khoảng 06 đến 07 năm (vợ chồng ông T1, bà T2 là đại lý thu mua cà phê và bán phân bón tại xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng). Vào năm 2021 thì bị đơn có đề nghị ông cho vay tiền để lấy lãi, vì tin tưởng nên ông đã giao cho vợ chồng ông T1, bà T2 nhiều lần tiền, hiện nay còn lại các khoản cụ thể như sau:

Lần 1: ngày 16/6/2021 giao cho vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 500.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng; lần 2: ngày 29/6/2021 giao cho bà T2 số tiền 250.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng; lần 3: ngày 05/10/2021 giao cho vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 500.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay kết thúc vào ngày 30/12/2021; lần 4: ngày 16/10/2021 giao cho vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 500.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay kết thúc ngày 30/12/2021; lần 5: ngày 02/12/2021 giao cho vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 400.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay kết thúc ngày 30/12/2021; lần 6: ngày 20/12/2021 giao cho bà T2 số tiền 300.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay kết thúc vào ngày 30/12/2021.

Tổng số tiền của 06 lần giao nói trên là 2.450.000.000đ, vợ chồng ông T1, bà T2 đã thanh toán đầy đủ tiền lãi trong năm 2021 theo mức lãi suất là 1%/tháng.

Do thời hạn vay kết thúc vào ngày 30/12/2021 và ngày 20/01/2022 thì ông có giao thêm cho vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 1.000.000.000đ nên bà T2 có ghi lại giấy có tiêu đề: “Tiền gửi Tân Thu năm 2022” có nội dung:

“2/11/22 gửi 400.000.000đ lãi 1%

5/1/22 gửi 500.000.000đ lãi 1%

16/1/22 gửi 1.000.000.000đ lãi 1%

20/1/22 gửi 300.000.000đ lãi 1%

29/1/22 gửi 250.000.000đ lãi 1%

20/1/22 gửi món 1.000.000.000đ lãi 1% hẹn 15 tết lấy”

Phía dưới có chữ ký của vợ chồng ông T1, bà T2, người viết giấy là bà T2.

Tổng cộng số tiền chuyển nợ và số tiền giao mới là 3.450.000.000đ. Sau đó đến ngày 15 Tết ông có lấy lại số tiền 1.000.000.000đ đã gửi ngày 20/01/2022 nên chỉ còn lại 2.450.000.000đ.

Đến ngày 02/3/2022 ông có gửi lại vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 1.000.000.000đ; người nhận tiền là bà T2 nên tổng số tiền gốc giao cho bà T2 là 3.450.000.000đ. Sau đó ông có lấy lại 1.070.000.000đ từ bị đơn.

Do tờ giấy phía trước hết giấy, để tránh rắc rối cho việc tính toán nên bà T2 có ghi chuyển toàn bộ số tiền nợ sang mặt phía sau, ghi lại và dờn ngày khác, cụ thể ghi lại: “5/3/22 gửi 500.000.000đ lãi 1%.

16/3/22 gửi 1.000.000.000đ lãi 1%

20/3/22 gửi 300.000.000đ lãi 1% -> 27 lãi 2,5%

16/3/22 gửi 100.000.000đ lãi 1%

26/3/22 gửi 400.000.000đ lãi 1% -> 27 lãi 2,5%

2/4/22 gửi 80.000.000đ lãi 1%

TC 2 tỷ 380.”

Tổng cộng đến ngày 02/4/2022 thì vợ chồng ông T1, bà T2 còn nợ ông số tiền 2.380.000.000đ. Đến ngày 23/6/2022 thì ông có gửi cho vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 1.000.000.000đ nên bà Hoài T2 có ghi vào giấy nội dung:

“23/6/22 gửi 1.000.000.000đ lãi 2,5%

TC 3 tỷ 380”

Phía dưới cùng có chữ ký của bà T2.

Ghi nội dung: “TC 3 tỷ 380” tức là Tổng cộng 3.380.000.000đ (ba tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng).

Tuy nhiên ngày 20/3/2022 ông có lấy lại số tiền 150.000.000đ và số tiền 100.000.000đ tại mục “16/3/22 gửi 100.000.000đ lãi 1%” và lấy lại số tiền 80.000.000đ tại mục: “2/4/22 gửi 80.000.000đ lãi 1%”.

Việc thanh toán số tiền 180.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản tại mục 82 ngày 07/8/2022 của sao kê chi tiết tài khoản liên ngân hàng chuyển đến tài khoản 050131842535 số tiền 197.500.000đ (trong đó 180.000.000đ trả nợ gốc và 17.500.000đ trả nợ lãi). Việc thanh toán số tiền 150.000.000đ được thanh toán bằng tiền mặt vào ngày 03/9/2022.

Từ ngày 23/6/2022 đến ngày 26/6/2023 ông có nhận của bị đơn tổng số tiền 830.386.000đ (trong đó: tiền trả gốc 180.000.000đ, tiền trả lãi 373.105.000đ, còn lại 277.281.000đ) và trả chuyển khoản cho ông T1 số tiền 10.300.000đ yêu cầu đối trừ vào số tiền 277.281.000đ thì còn lại 266.981.000đ (do hiện nay ông không nhớ

được lý do gì nhận tiền từ ông T1 nên ông đồng ý cầm trù vào gốc cho vợ chồng ông T1, bà T2).

Do đó tính từ thời điểm 27/6/2023 đến nay số tiền nợ gốc mà vợ chồng ông T1, bà T2 còn nợ của ông là 2.783.019.000đ và bị đơn không thanh toán lãi cho ông dù nhiều lần liên hệ trực tiếp, gọi điện thoại yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi nhưng vợ chồng ông T1, bà T2 đưa ra nhiều lý do không trả lãi nữa làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Nay ông có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông T1, bà T2 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 2.783.019.000đ và phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền 2.783.019.000đ x 0,83%/tháng x 17 tháng (tạm tính từ ngày 27/6/2023 đến 20/12/2024 tính tròn là 17 tháng) = 392.683.980đ;

Tổng nợ gốc và nợ lãi yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T2 phải thanh toán tạm tính là 3.175.702.980đ.

- Theo lời trình bày của bà Đỗ Thị Hoài T2 tại biên bản lấy lời khai đối chất ngày 24/7/2024: Bà và ông Vũ Văn T có quen và làm ăn qua lại khoảng 10 năm nay. Ông T có giao cho bà các lần tiền như sau:

Lần 1: ngày 16/6/2021 ông T có gửi cho bà số tiền 500.000.000đ, nếu muốn lấy lại tiền thì thông báo ít nhất trước 10 ngày, khi giao tiền thì ông T yêu cầu có cả chồng bà ký tên nên ông T1 có ký vào giấy trên; lần 2: ngày 29/6/2021 bà nhận số tiền 250.000.000đ từ ông T, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, nếu muốn lấy lại tiền thì thông báo ít nhất trước 10 ngày; lần 3: ngày 05/10/2021 bà có nhận số tiền 500.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay kết thúc vào ngày 30/12/2021; lần 4: ngày 16/10/2021 bà nhận số tiền 500.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay kết thúc ngày 30/12/2021, khi giao tiền thì ông T yêu cầu có cả chồng bà ký tên nên ông T1 có ký vào giấy trên; lần 5: ngày 02/12/2021 bà nhận số tiền 400.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay kết thúc ngày 30/12/2021; lần 6: ngày 20/12/2021 nhận số tiền 300.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay kết thúc vào ngày 30/12/2021. Tổng 06 lần giao tiền là 2.450.000.000đ, tiền lãi suất trong năm 2021 thì vợ chồng bà đã trả đầy đủ theo mức lãi suất 1%/tháng. Đến tháng 5/2023 thì không trả lãi nữa.

Ngày 20/01/2022 bà có nhận của ông T 1.000.000.000đ; lãi quy định 1%. Đến ngày 11/02/2022 thì ông T rút lại số tiền 1.000.000.000đ nêu trên.

Trong thực tế hai bên có việc lập lại giấy chuyển từ 2021 sang 2022; do trang thứ nhất ghi: “*Tiền gửi Tân Thu năm 2022*” hết trang nên đã gạch bỏ và chuyển sang trang sau.

Việc chuyển sang trang sau chưa được tính toán rõ ràng, dòng dưới cùng ghi TC 3 tỷ 380”, T4 là viết tắt chữ tổng cộng. Đến ngày 20/3/2022 ông T có rút

150.000.000đ, chữ ký phía dưới ký và ghi tên Hoài T2 đúng là chữ ký của bà. Ông T muốn bà lập lại giấy đề về thông báo cho vợ của ông T.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Duy T1 tại biên bản lấy lời khai đối chất ngày 24/7/2024 thì: Chữ ký và ghi tên Nguyễn Duy T1 trên các giấy xác nhận gửi tiền ngày 16/6/2021; giấy xác nhận gửi tiền ngày 05/10/2021; giấy xác nhận gửi tiền ngày 16/10/2021; giấy xác nhận gửi tiền ngày 02/12/2021 đúng là chữ ký của ông. Việc làm ăn giữa bà T2 và ông T như thế nào ông không biết. Ông không đồng ý về trách nhiệm trả nợ chung vì việc tiền bạc trong gia đình do bà T2 chịu trách nhiệm, ông chỉ bán hàng và giao hàng nên không đồng ý về trách nhiệm liên đới cùng trả nợ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 74/2024/DS - ST ngày 23/12/2024; Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T với bị đơn bà Đỗ Thị Hoài T2 và ông Nguyễn Duy T1, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn bà Đỗ Thị Hoài T2 và ông Nguyễn Duy T1 phải thanh toán cho ông Vũ Văn T tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 3.175.702.980đ. Trong đó số tiền nợ gốc là 2.783.019.000đ và số tiền nợ lãi là: 392.683.980đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 21/01/2025 ông Phạm Q, người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T1, bà T2 có đơn kháng cáo không đồng ý đối với một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng cản trừ số tiền 2.798.500.000đ mà ông T1 đã chuyển khoản cho ông T trong khoản thời gian từ ngày 06/12/2021 đến ngày 22/6/2022 để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Tại phiên tòa,

Ông Đinh Văn S, người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T3, vẫn giữ nguyên kháng cáo. Ông Vũ Văn T và ông Nguyễn Tuấn H, người đại diện theo ủy quyền của ông T, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông T1, bà T3, giữ nguyên bản Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T3; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: trong năm 2021 ông T có cho vợ chồng ông T1, bà T3 vay tiền; theo các giấy xác nhận gửi tiền ngày 16/6/2021 với số tiền là 500.000.000đ, ngày 29/6/2021 với số tiền là 250.000.000đ, ngày 05/10/2021 với số tiền là 500.000.000đ, ngày 16/10/2021 với số tiền là 500.000.000đ, ngày 02/12/2021 với số tiền là 400.000.000đ, ngày 20/12/2021 với số tiền là 300.000.000đ. Tổng số tiền ông T cho vợ chồng ông T1, bà T3 vay trong năm 2021 là 2.450.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 01%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2021. Đồng thời ngày 20/01/2022 ông T có giao cho vợ chồng ông T1, bà T3 số tiền 1.000.000.000đ, lãi suất là 01%/tháng, như vậy tổng số tiền ông T cho vợ chồng ông T1, bà T3 vay là 3.450.000.000đ. Sau đó đến ngày 15 Tết ông T có lấy lại 1.000.000.000đ đã gửi vào ngày 20/01/2022, do đó số tiền vợ chồng ông T1, bà T3 còn nợ ông T là 2.450.000.000đ. Ngày 02/3/2022 ông T gửi số tiền 1.000.000.000đ cho vợ chồng ông T1, bà T3, nên tổng số tiền vợ chồng ông T1, bà Thu N của ông T là 3.450.000.000đ, sau đó ông T lấy lại 1.250.000.000đ (từ số tiền 1.000.000.000đ gửi ngày 02/3/2022 và số tiền 250.000.000đ gửi ngày 29/6/2021, được ghi lại vào ngày 29/01/2022); ngày 16/3/2022 ông T gửi tiếp cho vợ chồng ông T1, bà T3 100.000.000đ, ngày 02/7/2022 ông T tiếp tục gửi 80.000.000đ, như vậy số tiền vợ chồng ông T1, bà T3 còn nợ ông T là 2.380.000.000đ.

Theo nội dung ghi xác nhận nợ trên tờ giấy vờ ô ly của học sinh trong cuốn sổ ghi chép thể hiện:

“05/3/2022 gửi 500.000.000đ, lãi 1%.

16/3/2022 gửi 1.000.000.000đ, lãi 1%.

Ngày 20/3/2022 gửi 300.000.000đ, lãi 1% -> 27 lãi 2,5%, rút 150.000.000đ lãi 25 ngày 20/3/2022.

Ngày 16/3/2022 gửi 100.000.000đ, lãi 1%.

Ngày 26/3/2022 gửi 400.000.000đ, lãi 1% -> 27 lãi 2,5%.

Ngày 2/4/2022 gửi 80.000.000đ, lãi 1%.

Tổng cộng là 2.380.000.000đ”.

Phía dưới có chữ ký và ghi họ tên Hoài T3, “ngày 23/6/2022 gửi 1.000.000.000đ, lãi 2,5%, tổng cộng là 3.380.000.000đ, phía dưới có chữ ký và ghi họ tên Hoài T3”.

Quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày ngày 07/8/2022 ông đã lấy lại số tiền 100.000.000đ tại mục “16/3/2022 gửi 100.000.000đ, lãi 1%/tháng” và lấy số tiền 80.000.000đ tại mục “02/4/2022 gửi 80.000.000đ, lãi 1%”; ngày 03/9/2022 lấy lại số tiền 150.000.000đ, tổng cộng số tiền ông T đã lấy là 330.000.000đ. Do đó tổng số tiền vợ chồng ông T1, bà T3 còn nợ ông T là 3.050.000.000đ.

[2.2] Vợ chồng ông T1, bà T3 cho rằng chỉ nợ ông T số tiền gốc là 633.521.580đ và tiền lãi là 89.389.894đ, tổng cộng là 722.911.474đ. Bị đơn cho rằng việc trả nợ cho ông T được thực hiện theo các sao kê của Ngân hàng từ ngày 06/12/2021 đến ngày 26/6/2023 với tổng số tiền đã chuyển là 3.628.886.000đ.

Xét thấy, ngày 23/6/2022 giữa ông T và vợ chồng ông T1, bà T3 đã chốt nợ tại các khoản đã liệt kê nói trên tại giấy vờ ô ly của học sinh và bà T3 ký và ghi họ tên còn nợ ông T tổng số tiền 3.380.000.000đ nợ gốc.

Sau thời điểm này hai bên đều xác nhận ông T có rút tổng số tiền 330.000.000đ việc thanh toán được gạch và ghi vào sổ cù thẻ tại mục: ông T có rút các khoản tiền: 100.000.000đ ghi tại mục: “16/3/22 gửi 100.000.000đ lãi 1%” đã được gạch bỏ; rút 80.000.000đ ghi tại mục: “2/4/22 gửi 80.000.000đ lãi 1%” đã được gạch bỏ và rút số tiền 150.000.000đ nội dung ghi: “Rút 150 tr lãi 25 ngày 20/3/22”. Việc thanh toán số tiền 180.000.000đ được hai bên thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm là chuyển khoản ngày 07/8/2022 đối với số tiền 197.500.000đ (trong đó gốc là 180.000.000đ, tiền lãi là 17.500.000đ) nên số tiền nợ gốc tính đến ngày 07/8/2022 chỉ còn lại 3.200.000.000đ. Đồng thời việc thanh toán số tiền 150.000.000đ do hai bên thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm là thanh toán ngày 03/9/2022 nên gốc tính tới thời điểm này chỉ còn 3.050.000.000đ.

Vợ chồng ông T1, bà T3 cho rằng đã chuyển khoản cho ông T từ ngày 06/12/2021 đến ngày 26/6/2023 với tổng số tiền là 3.628.886.000đ, tuy nhiên các giao dịch chuyển khoản này được thực hiện trước thời điểm hai bên chốt nợ ngày 23/6/2022, đồng thời bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác cho việc trả nợ sau ngày 23/6/2022 (ngày hai bên chốt nợ); nội dung này ông T cũng không thừa nhận, trong khi đó giữa nguyên đơn và bị đơn xác định có quan hệ mua bán cà phê với nhau nhiều lần, các giao dịch chuyển tiền từ ngày 06/12/2021 đến ngày 26/6/2023 với tổng số tiền ông T1 chuyển cho ông T là 3.628.886.000đ bị đơn không xác nhận được là tiền trả nợ hay tiền thanh toán cà phê.

Trong khoảng thời gian từ ngày 23/6/2022 đến 26/6/2023 ông T nhận của vợ chồng ông T1, bà T3 tổng số tiền 830.386.000đ và vợ chồng ông T1, bà Thu N của ông T số tiền 10.300.000đ đều bằng hình thức chuyển khoản qua lại. Trong khi tổng số tiền vợ chồng ông T1, bà T3 phải thanh toán cho ông T theo lãi suất

01%/tháng, tương đương số tiền là 373.105.000đ. Riêng số tiền 266.981.000đ tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn không xác định được là nhận tiền gì và đồng ý căn trừ vào nợ gốc cho vợ chồng ông T1, bà T3 nên xác định nợ gốc tính đến 27/6/2023 còn lại là 2.783.019.000đ. Vợ chồng ông T1, bà T3 yêu cầu tính bằng tổng hợp việc chuyển khoản từ tài khoản chuyển tiền của ông Nguyễn Duy T1 số tài khoản 777939888 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á tới tài khoản nhận tiền của ông Vũ Văn T có số tài khoản là 050131842535 từ ngày 06/12/2021 đến ngày 26/6/2023 (kèm theo 63 tờ giấy giao dịch chờ xử lý đánh số từ 01 đến 63), vợ chồng ông T1, bà T3 chỉ chấp nhận thanh toán nợ gốc với số tiền nợ gốc là 633.521.580đ.

[2.3] Xét thấy từ ngày 06/12/2021 đến ngày 23/6/2022 vợ chồng ông T1, bà T3 có chuyển khoản cho ông T nhiều lần tiền, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông T1, bà T3 trình bày đã chuyển khoản tiền gốc và tiền lãi nhưng không nêu ra được số tiền gốc là bao nhiêu và số tiền lãi là bao nhiêu, và trình bày: “*cứ có tiền là chuyển*”. Tại bảng sao kê của Ngân hàng cung cấp thì việc chuyển khoản qua lại giữa ông T và vợ chồng ông T1, bà T3 không nêu rõ nội dung chuyển tiền là gì và phần lớn chỉ ghi nội dung “*Tan Thu CK*” hoặc “*Toan chuyen tien*”. Mặt khác giữa ông T và vợ chồng ông T1, bà T3 đều thừa nhận có làm ăn, mua bán cà phê, phân bón, vay, chuyển tiền qua lại với nhau nhiều lần. Ngoài ra từ ngày 20/12/2021 đến ngày 23/6/2022 ông T có chuyển khoản cho ông T1 nhiều lệnh chuyển tiền nhưng vợ chồng ông T1, bà T3 không tính toán là không phù hợp. Mặt khác đến ngày 23/6/2022 thì bà T3 đã chốt sổ và giao cho ông T sổ bản chính nên đến ngày 23/6/2022 tổng số nợ gốc là 3.380.000.000đ. Sau khi rút tiền gốc và thanh toán lãi đã đối trừ còn lại số tiền 2.783.019.000đ nợ gốc.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T về việc yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T3 phải trả số tiền nợ gốc là 2.783.019.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi suất:

Ông T cho rằng khi cho vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 01%/tháng và nhận đủ tiền lãi đến ngày 26/6/2023. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T yêu cầu lãi suất là 0,83%/năm, thời gian tính lãi là 17 tháng kể từ ngày 27/6/2023 đến ngày xét xử 20/12/2024 cụ thể: $2.783.019.000đ \times 0,83\%/tháng \times 17 \text{ tháng}$ (tạm tính từ ngày 27/6/2023 đến 20/12/2024 tính tròn là 17 tháng) = 392.683.980đ.

Người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T1, bà T3 là ông Phạm Quốc V thống nhất về mức lãi suất và thời gian tính lãi nói trên. Tuy nhiên, không đồng ý với số tiền lãi là 392.683.980đ mà chỉ đồng ý thanh toán số tiền lãi là 89.389.894đ. Xét yêu cầu về tính lãi suất của ông T là có căn cứ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông T1, bà T3 có trách nhiệm trả cho ông T số tiền lãi là 392.683.980đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với việc ông T cho rằng còn nợ tiền phân bón của vợ chồng ông T, bà T3 và chưa thanh toán. Do các đương sự không tranh chấp nên không đề cập, xem xét. Nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Với những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông T1, bà T2 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán.

Do không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông T1, bà T2 nên đương sự phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị Hoài T5; giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 23/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T đối với vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T2 về việc: *“Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản”*.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T2 phải có trách nhiệm trả cho ông Vũ Văn T số tiền 3.175.702.980đ (ba tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm lẻ hai nghìn chín trăm tám mươi đồng) {trong đó có 2.783.019.000đ (hai tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu không trăm mười chín nghìn đồng) tiền gốc và 392.683.980đ (ba trăm chín mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn chín trăm tám mươi đồng) tiền lãi}.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T2 phải chịu 95.514.059đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Văn T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; ông T được nhận lại số tiền 49.790.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án thu số 0004025 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Duy T1, bà Đỗ Thị Hoài T2 phải chịu 600.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009208 ngày 22/01/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông T1, bà T2 đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng Ttr, Ktr & THA (01);
- TAND huyện Di Linh (01);
- Chi cục THADS huyện Di Linh (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch